

## HIỆN TƯỢNG “CHUYỂN TRƯỜNG” TRONG CÂU ĐỐ DÂN GIAN XỨ HUẾ NHÌN TỪ LÝ THUYẾT NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

Trương Thị Nhàn

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

*Ngày nhận bài: 25/3/2019; ngày hoàn thành phản biện: 01/4/2019; ngày duyệt đăng: 02/10/2019*

### TÓM TẮT

“Chuyển trường” là hiện tượng thuộc từ vựng nhưng chỉ là sự thể hiện ra bên ngoài của một hình thức chuyển đổi khác: chuyển đổi ý niệm, có cơ sở từ cách tri nhận thế giới, cách ý niệm hóa thế giới của người bản ngữ. Tìm hiểu cơ sở tri nhận, cách ý niệm hóa thế giới qua các biểu hiện ngôn ngữ trong câu đố dân gian không chỉ giúp “giải mã” ý nghĩa vật đố của các lời đố mà còn cho phép phát hiện những nét đặc trưng về tư duy và văn hóa của dân tộc nói chung và của người Việt qua các vùng miền nói riêng.

**Từ khóa:** chuyển trường, tri nhận, ý niệm hóa, ẩn dụ ý niệm, câu đố dân gian.

### 1. KHÁI NIỆM “TRƯỜNG NGHĨA” VÀ HIỆN TƯỢNG “CHUYỂN TRƯỜNG”

“Trường nghĩa” (trường từ vựng – ngữ nghĩa) là một khái niệm quen thuộc của ngữ nghĩa học từ vựng, chỉ tập hợp các từ có cùng mối quan hệ ngữ nghĩa với nhau, xoay quanh một nét nghĩa biểu vật, biểu niệm nào đó, hoặc có cùng phạm vi liên tưởng. “Mỗi tiểu hệ thống ngữ nghĩa được gọi là một trường nghĩa. Đó là những tập hợp từ đồng nhất với nhau về ngữ nghĩa” [3, 172]. “Chuyển trường” có thể hiểu là hiện tượng các từ thuộc trường nghĩa này được sử dụng để biểu thị ý nghĩa của một trường nghĩa khác, liên quan đến các hiện tượng chuyển nghĩa ẩn dụ, hoán dụ, cũng là cơ sở của hiện tượng nhiều nghĩa của từ (cả trong hệ thống và trong hoạt động thực hiện chức năng giao tiếp).

Ở Việt Nam, người đầu tiên nhắc đến “chuyển trường” như một hiện tượng có tính hệ thống, giúp cho việc giải thích cách sử dụng từ ngữ trong ngôn ngữ văn chương có lẽ chính là Đỗ Hữu Châu, tác giả của hàng loạt các công trình về từ vựng học và ngữ nghĩa học tiếng Việt. Theo tác giả, “Ẩn dụ hay hoán dụ là sự chuyển từ ý nghĩa biểu vật này sang ý nghĩa biểu vật khác... Các từ trong cùng phạm vi biểu vật thì thường chuyển biến nghĩa theo cùng một hướng” [3, 157]. Đáng chú ý, tác giả nhận thấy tính hệ thống của hiện tượng “chuyển trường” và xác định đó là “tính hệ thống giữa hiện tượng nhiều nghĩa bên ngoài” của từ. “Lấy ví dụ: các từ chỉ bộ phận sinh lí

Hiện tượng “chuyển trường” trong câu đố dân gian xứ Huế nhìn từ lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận

của cơ thể con người đều được dùng chỉ các chức năng hoặc một hành động đặc trưng của con người: *ruột, gan, tim, phổi, lòng, dạ* được dùng trong các nghĩa “xót ruột vì thua lỗ”, “lòng yêu nước”, “thằng to gan”, “một người gan góc”, “trái tim anh dành cho em”, “anh chàng bạo phổi”... Cả những từ như *tai mắt, mồm miệng, miệng lưỡi, vai vế, tay chân,..* đều hình thành trên các hướng chung này của các từ chỉ bộ phận cơ thể” [3, 34]. Tác giả cũng phát hiện ra tính đồng loạt của hiện tượng chuyển trường – chuyển nghĩa trong ngôn ngữ văn chương: “Nếu các từ chuyển theo ẩn dụ thì thường xảy ra sự chuyển trường biểu vật, có nghĩa là các từ thuộc trường biểu vật này kéo theo nhau chuyển sang các trường biểu vật khác” [3, 53]. Ví dụ về từ *lừa*: Nếu dùng chỉ tình cảm, trạng thái tâm lý “thì kéo theo các từ *hừng hực, rực, bốc, nhen nhóm, đốt, tàn, tắt, dập...* cũng chuyển sang trường đó (*nhen nhóm một tình yêu, Sự đời đã tắt lừa lòng, Lừa tâm càng dập càng nồng v.v...*).

Lý giải về sự chuyển nghĩa – chuyển trường trong văn chương, tác giả có những nhận xét thú vị: “Nếu tản mẫn so sánh các biện pháp tu từ từ vựng, nhiều khi chúng ta buồn cười vì sự luẩn quẩn: “*mắt sáng như sao*”, “*ngôi sao như mắt em*”;... “*trận bão âm âm như thiên bình vạn mã*” còn trận tiến công thì “*con gió to quét sạch lá khô*”... [3, 53]. Sự “luẩn quẩn” này được tác giả giải thích dựa vào cơ chế liên tưởng: “Từ ngữ khi chuyển trường thì ngoài cái nghĩa riêng của từ ngữ, nó còn mang theo cả những ẩn tượng, cả những liên tưởng của trường cũ sang trường mới, làm cho trường mới vốn không có những ẩn tượng ấy, liên tưởng ấy trở nên có những ẩn tượng, liên tưởng của trường cũ.” [3, 53].

Đỗ Hữu Châu cũng đi xa hơn khi bàn đến “hình ảnh chủ đạo” (tức ẩn dụ, hoán dụ) của đoạn văn, câu văn hay của một tác phẩm và cơ sở của việc hình thành các hình ảnh chủ đạo đó. Phân tích một trích đoạn bài báo về chiến thắng Nam Lào trên *Quân đội nhân dân* ngày 9 – 4 – 1971, tác giả chỉ rõ: “Hình ảnh chủ đạo thuộc trường biểu vật nào thì kéo theo các từ khác cùng trường với nó... Hình ảnh chủ đạo là “bão táp” thì kéo theo các từ *gió, nén, hướng, trung tâm, nổi, quạt, đôn, cuốn, lốc...* [3, 54]. Vấn đề mà tác giả đặt ra là: “Có phải hình ảnh chủ đạo hoàn toàn do các nhà văn sáng tác ra? Không hẳn như vậy... Sáng tạo trong hình ảnh ngôn ngữ thường là sáng tạo cục bộ, bắt nguồn từ nguyên mẫu đã có từ trước, nguyên mẫu này được chứa trong các ẩn dụ, hoán dụ truyền thống” [3, 54].

Chúng tôi nhận thấy, dù vẫn trong khuôn khổ của ngữ nghĩa học từ vựng, nhưng cách lí giải về hiện tượng chuyển trường như trên thật sự rất gần gũi, tiệm cận với quan điểm của ngữ nghĩa học tri nhận. Đó là việc chỉ ra tính hệ thống, tính đồng loạt của sự chuyển trường – chuyển nghĩa ẩn dụ, hoán dụ cũng như những suy nghĩ bước đầu về cơ sở của việc chuyển trường – chuyển nghĩa gắn với truyền thống tư duy - ngôn ngữ của một dân tộc.

## 2. HIỆN TƯỢNG CHUYỂN TRƯỜNG TRONG CÂU ĐỐ DÂN GIAN XỨ HUẾ

Câu đố là một thể loại văn học dân gian độc đáo, nơi lưu giữ cách tư duy và biểu đạt bằng ngôn ngữ các sự vật, hiện tượng được giấu tên. Mỗi câu đố đều được cấu trúc bởi hai phần: lời đố và lời giải. Lời đố là một câu hỏi dưới hình thức mô tả những đặc điểm về hình dáng, cấu tạo, màu sắc, công dụng,... của vật đố. Lời giải nêu vật đố, thường là những sự vật, hiện tượng cụ thể, gần gũi với đời sống thường nhật của người dân.

Vận dụng lý thuyết trường nghĩa, Triều Nguyên [5] đã phân loại 600 câu đố dân gian xứ Huế thành 10 nhóm theo hệ thống vật đố và 5 loại câu đố xét theo cách thức thể hiện vật đố của lời đố (dùng cách tả thực, dùng cách chuyển trường, dùng cách chơi chữ, dùng cách tá ý). Đáng chú ý trong đó là loại sử dụng cách “chuyển trường” mà theo khảo sát của tác giả là gồm 309/600 câu, chiếm đến 51,5% tổng số câu đố. Có thể tổng hợp các trường hợp được coi là “chuyển trường” theo phân tích của Triều Nguyên qua bảng sau:

NHẬP		XUẤT		
TT	Lời đố	TT	Vật đố	SỐ CÂU
1	Nhân dạng, động vật	1	Sự vật, hiện tượng tự nhiên	16
		2	Thực vật	49
		3	Động vật	16
		4	Bộ phận cơ thể người	6
		5	Việc người làm	11
		6	Nhà cửa, mồ mả, phương tiện đi lại	14
		7	Đồ mặc, đồ trang sức	12
		8	Công cụ lao động sản xuất, đánh giặc	42
		9	Dụng cụ sinh hoạt, học tập	61
		10	Thức ăn, đồ dùng phục vụ việc ăn uống	30
			Cộng	
2	Thực vật	1	Sự vật, hiện tượng trong tự nhiên	3
		2	Bộ phận cơ thể người	2
		3	Nhà cửa, mồ mả, phương tiện đi lại	5
		4	Công cụ lao động sản xuất, đánh giặc	4
		5	Dụng cụ sinh hoạt, học tập	6
		6	Thức ăn, đồ dùng phục vụ việc ăn uống	2
			Cộng	

Hiện tượng “chuyển trường” trong câu đố dân gian xứ Huế nhìn từ lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận

3	Nhà cửa, tàu thuyền	1	Động vật	4
		2	Việc người làm	2
		3	Công cụ lao động, sản xuất	1
		4	Dụng cụ sinh hoạt, học tập	2
		5	Đồ mặc, đồ trang sức	4
		6	Ăn uống	6
		Cộng		
4	Công cụ sản xuất	1	Động vật	6
		Cộng		
5	Sự vật, hiện tượng tự nhiên	1	Dụng cụ sinh hoạt, học tập	2
		2	Việc người làm	1
		Cộng		
<b>Tổng số mô hình</b>		<b>26</b>		
<b>Tổng số câu</b>				<b>309</b>

Thống kê cho thấy, trong 309 lời đố sử dụng cách chuyển trường, *Nhân dạng*, *động vật* được sử dụng nhiều nhất, với 257 câu, chiếm 80,6 % tổng số câu đố và cho 10/10 loại vật đố được biểu hiện. Lần lượt tiếp theo là *Thực vật* (22 câu cho 6 loại vật đố); *Nhà cửa, tàu thuyền* (13 câu, 5 loại vật đố); *Công cụ sản xuất* (6 câu, 1 loại vật đố); *Sự vật hiện tượng tự nhiên* (2 câu, 1 loại vật đố).

Dù còn một số vấn đề đáng băn khoăn, như việc bỏ qua nhiều trường hợp “chuyển trường” ở các loại câu đố khác, hay gộp *nhân dạng* và *động vật* vào cùng một nhóm v.v..., việc phân loại câu đố dựa vào cách thức thể hiện vật đố của Triều Nguyên đã đem lại những gợi ý tốt cho việc tiếp cận ngôn ngữ câu đố cũng như hiện tượng “chuyển trường” trong tiếng Việt từ góc nhìn mới, theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận.

### 3. HIỆN TƯỢNG “CHUYỂN TRƯỜNG” THEO QUAN ĐIỂM NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

“Chuyển trường” là một hiện tượng thuộc ngữ nghĩa học từ vựng, cũng là công cụ tu từ của lời nói nghệ thuật. Ngôn ngữ học truyền thống đã có cách lý giải về hiện tượng này, dựa vào cơ chế chuyển nghĩa từ vựng (ẩn dụ, hoán dụ từ vựng) hay chuyển nghĩa tu từ (ẩn dụ, hoán dụ tu từ).

Những năm gần đây, cùng với xu hướng không ngừng mở rộng phạm vi và đối tượng nghiên cứu sang các lĩnh vực của hoạt động ngôn ngữ, khuynh hướng nghiên

cứu ngôn ngữ dựa vào tư duy, trên cơ sở vốn kinh nghiệm và sự thụ cảm của con người về thế giới khách quan cũng như cái cách thức mà con người tri giác và ý niệm hóa thế giới của ngôn ngữ học tri nhận đã mang lại nhiều hiểu biết mới về ý nghĩa và kết cấu của ngôn ngữ. Khác với những gì chúng ta từng biết trong truyền thống, đối tượng của ngôn ngữ học tri nhận không phải là ngôn ngữ “trong cái trật tự của chính nó”, nói theo cách của F. de Saussure. Đối tượng của ngôn ngữ học tri nhận là TRI NHẬN, hiểu như một quá trình hoạt động tinh thần phức tạp, bao gồm các việc “thu nhận, tàng trữ và xử lý thông tin, chế biến thành các tri thức” [8, 279]. Ngôn ngữ trong ngôn ngữ học tri nhận được xem xét như là sản phẩm của hoạt động tri nhận và là công cụ của hoạt động tri nhận; ngữ nghĩa và các hiện tượng biến đổi ngữ nghĩa theo đó cũng được xem xét như là kết quả của một quá trình tri nhận: quá trình ý niệm hóa thế giới. “Ngữ nghĩa là việc ý niệm hóa, là sự phản ánh về sự vật được con người nhận thức và kinh nghiệm của con người về thế giới, tương thích với quy luật và cách thức mà con người nhận thức về sự vật” [6, 39]. Một trong những hình thức ý niệm hóa được nói tới trong ngôn ngữ học tri nhận là ẩn dụ tri nhận.

Chúng ta đã biết, “ẩn dụ” (metaphor) là khái niệm quen thuộc, xuất hiện từ thời Hy-lạp cổ đại gắn với tên tuổi của nhà triết học vĩ đại Aristotle (384-322 trước Công nguyên). Trải qua nhiều thiên niên kỉ, ẩn dụ vẫn được biết đến như một yếu tố của nghệ thuật ngôn từ (bao gồm thuật hùng biện và thi ca), hay một phương thức chuyển nghĩa nhằm tạo ra ý nghĩa từ vựng mới của từ... Với ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ chính là *phương thức của tư duy*, được khảo sát trong mối tương quan với hệ thống ý niệm của con người. “*Bản chất của ẩn dụ tri nhận là ở sự ngữ nghĩa hóa và cảm nhận những hiện tượng loại này trong thuật ngữ các hiện tượng loại khác*” [2, 351]. Nổi tiếng nhất và đi tiên phong trong nghiên cứu ẩn dụ tri nhận là hai tác giả Lakoff và Johnson (1980) với công trình *Metaphors we live by* (*Những ẩn dụ chúng ta sống*). Ẩn dụ tri nhận (ẩn dụ ý niệm – cognitive/conceptual metaphor) đã trở thành đối tượng của hàng loạt công trình nghiên cứu. Các nghiên cứu nhìn chung đã chỉ ra rằng: ẩn dụ là sự chuyển đổi giữa những lĩnh vực ý niệm khác nhau; ẩn dụ không chỉ là phương tiện biểu hiện của ngôn ngữ, mà còn là (và chủ yếu là) phương thức của tư duy... Nhờ phương thức ẩn dụ, con người nhận biết thế giới vật chất, thế giới tinh thần và thế giới xúc cảm. Và vì là phương thức của tư duy, nên ẩn dụ có tính nhân loại. Nhưng là phương thức của tư duy, đồng thời lại được biểu hiện bằng ngôn ngữ, bởi các “biểu thức ẩn dụ” ngôn ngữ, ẩn dụ tri nhận gắn liền với đặc trưng văn hóa của người bản ngữ. Có thể dẫn ra đây những ẩn dụ nổi tiếng trong tiếng Anh như *Love is a journey* (*tình yêu là một cuộc hành trình*); *argument is war* (*tranh luận là chiến tranh*); *time is money* (*thời gian là tiền bạc*)... Những ẩn dụ này cũng tồn tại trong tiếng Việt qua các dẫn liệu như: *con đường tình yêu, bước khởi đầu, lối rẽ, bước ngoặt, giai đoạn, thủy chung* (có đầu có cuối), cả những thử thách *sóng, gió, thác ghềnh, điểm kết*... trên con đường tình yêu *Tình yêu là một cuộc hành trình*); những cuộc tranh luận *nảy lửa, tranh giành hơn thua, đập tan* luận điệu của đối

Hiện tượng “chuyển trường” trong câu đố dân gian xứ Huế nhìn từ lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận phương với kẻ thắng, người thua... (Tranh luận là chiến tranh); sự tiêu tốn, phung phí thời gian... (Thời gian là tiền bạc)... Cả những ẩn dụ định hướng như *Having control or force is up* (quyền lực hoặc sức mạnh định hướng lên trên), *Being subject to control or force is down* (phục tùng sự kiểm soát hoặc sức mạnh định hướng xuống dưới) cũng dễ dàng tìm thấy qua các cứ liệu tiếng Việt: chúng ta *lên trung ương, xuống địa phương*; từ huyện *lên tỉnh, xuống xã*; nhìn *lên* chẳng bằng ai nhưng *nhìn xuống* chẳng ai bằng; nhà cũng có *nhà trên* (nơi đặt bàn thờ tổ tiên), *nhà dưới* (nơi sinh hoạt) v.v...

Trở lại với vấn đề của hiện tượng “chuyển trường”. Dễ dàng nhận thấy, hiện tượng “chuyển trường” như mô tả ở trên có nguồn gốc từ cách con người ý niệm hóa thế giới, là sản phẩm của quá trình chuyển đổi giữa các miền ý niệm: MIỀN NGUỒN và MIỀN ĐÍCH theo nhận thức và kinh nghiệm của con người về thế giới. Từ cùng với nghĩa của từ chỉ là hình thức biểu hiện của ý niệm. Các trường nghĩa trong từ vựng của một ngôn ngữ như vậy thực chất cũng là hình thức biểu hiện của các miền ý niệm, và “chuyển trường” chính là sự biểu hiện ra bên ngoài của một hiện tượng khác không thuộc ngôn ngữ: hiện tượng chuyển đổi ý niệm.

Cần nói thêm, những ý niệm ẩn dụ không xuất hiện một cách rời rạc, ngẫu nhiên, mà có tính hệ thống. Việc khảo sát các “biểu thức ẩn dụ” không nhằm phát hiện những thuộc tính phong cách hay ngữ nghĩa học từ vựng của ngôn ngữ theo quan điểm truyền thống, mà nhằm làm sáng tỏ “bản chất của những ý niệm ẩn dụ” thuộc tư duy cũng như “bản chất ẩn dụ” của hoạt động của con người.

#### 4. MỘT SỐ ẨN DỤ Ý NIỆM TRONG CÂU ĐỐ DÂN GIAN XỨ HUẾ

Từ 26 mô hình chuyển trường trong phân loại của Triều Nguyên, có thể chỉ ra mối quan hệ phóng chiếu có tính hệ thống từ MIỀN NGUỒN (nhập) đến MIỀN ĐÍCH (xuất) của 309 câu đố dân gian xứ Huế, tạo nên 26 mô hình ánh xạ tương ứng, phản ánh cách con người ý niệm hóa thế giới. Đi sâu phân tích các trường hợp “chuyển trường” đó, có thể nhận ra tính quy luật của sự biểu hiện vật đố liên quan đến cách tri nhận thế giới của con người nói chung và của người Việt nói riêng. Nhiều trường hợp trong đó có cơ sở từ các ẩn dụ tri nhận. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi xin không đi sâu vào quá trình chuyển đổi ý niệm từ miền NGUỒN (nhập) đến miền ĐÍCH (xuất) của các mô hình “chuyển trường” nêu trên mà chỉ tập trung vào một số mô hình chuyển đổi theo phương thức ẩn dụ ý niệm, nhằm làm sáng tỏ hơn bản chất tri nhận của các biểu thức ngôn ngữ liên quan.

Sau đây là một số ẩn dụ tiêu biểu:

##### (1) Ẩn dụ về thời gian

Trong phân tích của Lakoff và Johnson và nhiều tác giả khác, thời gian được cấu trúc hóa qua nhiều ẩn dụ tri nhận như: *Thời gian là tiền bạc*, *thời gian là vốn của cái*,

*thời gian là vốn của cải có hạn, thời gian là hàng hóa có giá trị, thời gian là thực thể...* Khảo sát ẩn dụ ý niệm thời gian trong thơ Lưu Quang Vũ, Trần Thị Lan Anh cũng nhận xét: “ý niệm *thời gian* luôn được Lưu Quang Vũ tri nhận như những *thực thể* cụ thể và độc lập, có những thuộc tính vật lí được cảm nhận bằng ngũ quan, tức là có thể cầm nắm, nhìn ngắm, nếm ngửi, tác động, nhận diện và đánh giá ở mọi phương diện” [1]. Trong câu đố dân gian xứ Huế, ẩn dụ *thời gian là thực thể* được cụ thể hóa theo một cách độc đáo: *thời gian là vật nuôi* – mỗi ngày trong tháng là một con vật, có thể quản lý bằng cách “nhốt” chúng trong lồng.

*Ba chục mà nhốt một lồng*

*Một chục có mồng, một chục thì không*

(Ba mươi ngày của tháng)

Dựa trên lý thuyết về độ nổi trội, có thể thấy, thuộc tính “có mồng” (như cách gọi tên mười ngày đầu tiên trong tháng của người Việt: “mồng một”, “mồng hai”...) đã được lựa chọn làm cơ sở cho sự phóng chiếu giữa *thời gian* và *vật nuôi* (con gà), phản ánh một góc nhìn rất riêng của người Việt về thời gian.

## (2) Ẩn dụ về thiên nhiên

Lakoff và Johnson chia ẩn dụ ý niệm thành 4 loại: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ định hướng, ẩn dụ bản thể, ẩn dụ kênh liên lạc. Quá trình ẩn dụ hóa bằng phép nhân hóa tạo ra những ẩn dụ bản thể kiểu *a mountain is a person* (*núi là con người*), *inflation is a person* (*lạm phát là con người*)... “Có lẽ, những ẩn dụ bản thể rõ ràng nhất là những trường hợp khi khách thể vật chất được giải thích như con người... Trong mỗi trường hợp này, chúng ta tìm thấy trong cái không phải con người những nét thuộc về con người. Nhưng phép nhân hóa không phải là quá trình thống nhất hoàn toàn. Mỗi ví dụ về phép nhân hóa khác với những ví dụ khác về những thuộc tính của con người được chọn lọc trong quá trình ẩn dụ hóa.” [6, 154].

Nhân hóa là một hiện tượng phổ biến trong câu đố dân gian, khi nhiều vật đồ (khách thể) được quy chiếu thông qua các biểu thức mang ý niệm NGƯỜI.

Vấn đề đặt ra: Con người là thực thể với rất nhiều thuộc tính, nhiều loại thuộc tính, vậy thuộc tính nào đã được lựa chọn để tạo ra các ẩn dụ bản thể mang tính nhân hóa, và quá trình ẩn dụ hóa đó được biểu hiện như thế nào trong các ngôn ngữ? Trong câu đố dân gian, các khách thể vật đồ đã được nhận thức qua những thuộc tính nào của con người?

*Con người* là trung tâm của vũ trụ. Những thuộc tính của *người* (hình thể, các bộ phận, hoạt động, quan hệ, chức năng xã hội...) được phóng chiếu lên các miền ý niệm về *thiên nhiên* như *núi, hang động, cỏ cây, loài vật...*, hình thành những ẩn dụ như: *núi là*

Hiện tượng “chuyển trường” trong câu đố dân gian xứ Huế nhìn từ lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận người, cỏ cây là người, con vật là con người, thiên tai là người độc ác, thiên nhiên là một gia đình...

Ấn dụ ý niệm núi là người từng được nhắc đến trong phân tích của Lakoff và Johnson. Ấn dụ này cũng xuất hiện trong các lời đố như:

- Có chân mà chẳng có tay / Không xương mà vẫn đủ ngay cả sườn... (Quả núi)
- Núi gì há miệng tròn vành / Núi gì phun lửa, tạo thành tai ương (Núi lửa)
- Há to miệng đá / Nuốt vào nhả ra / Đàn ông, đàn bà / Ni cô, sư cụ... (Hang động)

Qua ngữ liệu câu đố, có thể thấy cách tri nhận của người Việt về núi: Núi có các bộ phận như của người (chân núi, sườn núi); hoạt động của núi là hoạt động của con người (há miệng, nuốt vào, nhả ra...).

Ấn dụ cỏ cây là người được thể hiện qua cách hình dung các loại cây trong những hình dong, vận mệnh, tâm trạng của con người:

- Sừng sững mà đứng giữa trời / Chông con không có, chịu lời chữa hoang (Cây bắp)
- Ba tháng cuốn cờ bông con đỏ / Một phen cời giáp cứu con đen (Cây bắp)
- Áo đơn áo kép / Đứng nép bờ ao (Cây chuối)
- Người thì cao lớn trượng phu / Đóng mườì hai cái khố trật cu ra ngoài (Cây chuối ra hoa)
- Buổi xuân xanh người chuộng kẻ yêu / Càng cao danh vọng, càng nhiều gian nan/Lòng không dạ đói lang thang / Thương người quân tử hai hàng chong chong (Cây tre)
- Tên tuổi thì ở trên trời / Còn như hài cốt thì phơi bờ rào (Cây xương rồng)
- Trai mặc áo / Lão ở trần / Lão mạnh như thân / Trai yếu ọp ẹp (Măng và tre)
- Thù cha, thù mẹ, thù chồng / Thù con, thù cháu, thù ông, thù bà (Trái thù đu)

Một con vật như con ruồi cũng được hình dung qua ý niệm về người:

Ai sinh em nhỏ mà khôn / Com trắng cá tươi em cũng nếm / Trai lành gái tốt em cũng hôn (Con ruồi)

Ấn dụ THIÊN TAI LÀ NGƯỜI ĐỘC ÁC được thể hiện qua các cách nói:

- Có tâm, có rốn / Mà khôn nạn thay/Phù phù miệng thổi tay lay / Góc cây tróc gốc, nhà bay mái nhà (Con bão)

- Ba tên cùng giống thủy tai / Một tên khoe tài càn quét rẫy nương / Một tên lính của hải vương / Dân chài ven biển vẫn thường khiếp kinh / Một tên gây chuyện bất bình / Ngập nhà úng ruộng, sinh linh điêu tàn (Lũ quét, Sóng thần, Lụt lội)



Thiên nhiên trong câu đố còn được biểu hiện như một gia đình: TRÁI ĐẤT LÀ MỘT GIA ĐÌNH, BẦU TRỜI LÀ MỘT GIA ĐÌNH, với mối quan hệ mẹ con, anh em giữa các thực thể tự nhiên:

- Một mẹ sinh được ba con / Con thì chon von chót vót / Con thì nhảy nhót vô ra / Con sinh sau đẻ muộn bị người ta dày vò (Núi, Sông, Đất)

- Một mẹ, không biết mấy ngàn con / Ban ngày chết hết chẳng còn một ai (Trăng, Sao)

### (3) Ẩn dụ về quyền lực (sức mạnh)

Ẩn dụ *quyền lực (sức mạnh)* là nước qua dẫn ngữ câu đố đã từng được nhắc đến trong một nghiên cứu của Trịnh Sâm: “Cùng xuất phát từ ẩn dụ, *quyền lực (sức mạnh)* là nước, tiếng Việt với các dẫn ngữ: Nước chảy đá mòn, tức nước vỡ bờ, Sắc như nước, Lỗ nhỏ đấm thuyền, Nước lụt thì lụt cả làng, Mưa lâu thấm đất và Chặt không đứt, bứt không rời, phơi không ráo, đốt thì cháy đầu (câu đố)...” [7]. Trong câu đố dân gian xứ Huế, nhiều sự vật hiện tượng tự nhiên được hiện lên trong ý nghĩa biểu trưng cho quyền lực hay sức mạnh:

Quyền lực (sức mạnh) là sấm sét

- Chẳng ai biết mặt ra sao / Chỉ nghe tiếng thét trên cao ầm ầm

- Hai cái cùng phát cái đùng / Cái thì nổ giữa mịt mù mưa mây / Cái thì thiêu rụi ngọn cây

- Đúng là một cặp sinh đôi / Anh thời lóe sáng, em thời ầm vang / Anh làm rung động không gian / Anh xẹt một cái rạch ngang bầu trời

Quyền lực (sức mạnh) là cái bóng

- Bằng cái thước / Bước không qua

- Chặt không đứt / Rứt không ra

- Nhận không chìm / Đốt không cháy / Nắng thì thấy / Mưa thì không

Quyền lực (sức mạnh) là ánh trăng

Thông thiên, thông địa, thông hải, thông hà / Thông khắp mọi nhà / Thông hết quốc gia, thông qua thế giới

## 5. KẾT LUẬN

“Chuyển trường” là hiện tượng thuộc từ vựng. Tuy nhiên, qua khảo sát một số trường hợp câu đố về các sự vật hiện tượng tự nhiên dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận và lý thuyết ẩn dụ tri nhận, dễ dàng nhận thấy, “chuyển trường” chính là sự thể hiện ra bên ngoài của một hình thức chuyển đổi khác: chuyển đổi ý niệm, thông qua

*Hiện tượng “chuyển trường” trong câu đố dân gian xứ Huế nhìn từ lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận*

hình thức ẩn dụ tri nhận. Việc các từ thuộc trường này, diễn đạt miền ý niệm này được sử dụng cho trường khác, diễn đạt miền ý niệm khác là có cơ sở từ cách tri nhận thế giới, cách ý niệm hóa thế giới của người bản ngữ. Tìm hiểu cơ sở tri nhận, cách ý niệm hóa thế giới qua các biểu hiện ngôn ngữ trong câu đố dân gian không chỉ giúp “giải mã” ý nghĩa vật đố của các lời đố mà còn cho phép phát hiện những nét đặc trưng về tư duy và văn hóa của dân tộc nói chung và của người Việt qua các vùng miền nói riêng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Thị Lan Anh, *Một số ẩn dụ ý niệm về thời gian trong thơ Lưu Quang Vũ*, nguvan.utb.edu.vn.
- [2]. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận ẩn dụ tri nhận*, Nxb Lao động – Xã hội.
- [3]. Đỗ Hữu Châu (1996), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4]. Đỗ Hữu Châu (2009), *Giản yếu về từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Huế.
- [5]. Triều Nguyên (2012), *Tổng tập văn học dân gian xứ Huế - Tập VI: Đồng dao, câu đố*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [6]. Triệu Diễm Phương (2011), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* (Đào Thị Hà Ninh dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [7]. Trịnh Sâm, *Ngôn ngữ học tri nhận, nhìn từ thực tiễn tiếng Việt*, nnh.hcmussh.edu.vn.
- [8]. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận – Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* (Tái bản có sửa chữa, bổ sung), Nxb Phương Đông, Hà Nội.
- [9]. Lakoff G., Johnson M. (1980), *Metaphors we live by*, Chicago.

## "SEMANTIC FIELD TRANSFER" IN FOLK RIDDLES OF HUE FROM THE THEORIES OF COGNITIVE LINGUISTICS

**Truong Thị Nhan**

Faculty of Literature and Linguistics, University of Sciences, Hue University

### ABSTRACT

"Semantic field transfer" is a lexical phenomenon but it is only an outward expression of another form of transformation: the transition between conceptual domains, based on the way of perceiving the world and the way of conceptualizing the world by native speakers. By studying the cognitive basis and how to conceptualize the world in linguistic expressions in folk riddles, it is not only able to "decipher" the meaning of object riddles but also to perceive the characteristics of thinking and culture of the nation in general and Vietnamese people through regions in particular

**Keywords:** semantic field transfer, cognition, conceptualization, conceptual metaphor, folk riddle.



**Truong Thị Nhan** sinh ngày 12/02/1963 tại Quảng Trị. Bà tốt nghiệp Cử nhân Sư phạm Ngữ văn năm 1984 và tốt nghiệp Tiến sĩ Ngôn ngữ học năm 1995. Năm 2016, bà nhận học hàm Phó giáo sư Ngôn ngữ học. Từ 1984 đến 2010, bà là giảng viên Trường Cao đẳng sư phạm Thừa Thiên Huế và thỉnh giảng tại Trường Đại học Khoa học và Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. Từ 2010 đến nay, bà là Giảng viên chuyên ngành Ngôn ngữ học tại Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

*Lĩnh vực nghiên cứu:* Ngôn ngữ học.

